

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016



## MỤC LỤC

Trang

### Báo cáo tài chính hợp nhất

• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 23

11/2016 - 1/2017

## MỤC LỤC

## Trang

### Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.128.225.331</b>	<b>27.395.326.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.379.884.178</b>	<b>6.262.510.900</b>
1. Tiền	111		2.244.591.095	6.262.510.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.135.293.083	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>300.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.385.949.746</b>	<b>13.729.552.478</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.996.431.340	12.795.244.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.414.505.171	251.921.889
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.834.399.170	6.484.263.240
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.859.385.935)	(5.801.877.075)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>6.268.032.370</b>	<b>7.123.784.081</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.338.672.282	7.194.423.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>794.359.037</b>	<b>279.479.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	766.129.737	239.447.476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	28.229.300	40.032.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.245.066.280</b>	<b>48.043.596.194</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.297.192.832</b>	<b>1.797.192.832</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	13	3.297.192.832	1.797.192.832
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.004.314.413</b>	<b>40.823.094.202</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	36.868.494.542	40.669.364.007
- Nguyên giá	222		86.618.068.137	86.618.068.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.749.573.595)	(45.948.704.130)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	135.819.871	153.730.195
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.608.103)	(498.697.779)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.244.300.691</b>	<b>1.244.300.691</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.244.300.691	1.244.300.691
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>1.539.750.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.966.100.000)	(15.426.350.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.699.258.344</b>	<b>2.639.258.469</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	3.633.553.011	2.623.136.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49.583.333	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>68.373.291.611</b>	<b>75.438.923.129</b>

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 23 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.389.086.242</b>	<b>44.715.289.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.479.240.956</b>	<b>44.107.307.953</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	8.182.562.536	11.073.819.270
2. Người mua trả tiền trước	312		112.135.930	2.630.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.497.774.317	15.757.604.258
4. Phải trả người lao động	314		2.787.345.257	3.560.858.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	12.637.587.196	11.415.683.574
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	266.835.720	412.985.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	995.000.000	1.883.726.004
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>909.845.286</b>	<b>607.981.576</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	242.547.500	-
3. Thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả	341		481.307.786	421.991.576
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.984.205.369</b>	<b>30.723.633.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>32.984.205.369</b>	<b>30.723.633.600</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	(54.059.623.080)	(56.320.194.849)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53.184.584.583)	(52.930.853.015)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(875.038.497)	(3.389.341.834)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>68.373.291.611</b>	<b>75.438.923.129</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Năm 2016	Năm 2015
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	26.019.570.601	30.570.199.525	120.662.404.664	119.408.577.038
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	18.772.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	26.019.570.601	30.570.199.525	120.643.631.937	119.408.577.038
4. Giá vốn hàng bán	11	26	19.180.105.381	18.146.861.196	67.115.784.271	73.231.946.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/	20		6.839.465.220	12.423.338.329	53.527.847.666	46.176.630.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	256.933.101	178.322.149	508.404.225	722.143.905
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	188.570.430	5.024.311.091	2.120.880.057	15.246.716.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.042.347	85.126.275	288.400.843	874.943.834
8. Chi phí bán hàng	25		4.959.244.726	6.097.831.264	29.246.549.632	25.880.292.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.313.889.464	1.055.766.141	9.467.783.721	8.378.573.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(365.306.299)	423.751.982	13.201.038.481	(2.606.808.681)
11. Thu nhập khác	31	29	83.272.739	27.272.727	89.586.998	890.396.754
12. Chi phí khác	32	30	416.969.148	212.864.123	7.456.216.534	1.453.138.285
13. Lợi nhuận khác	40		(333.696.409)	(185.591.396)	(7.366.629.536)	(562.741.531)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	(699.002.708)	238.160.586	5.834.408.945	(3.169.550.212)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	176.035.789	36.587.298	3.564.104.299	161.132.684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-	9.732.877	58.658.938
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	(875.038.497)	201.573.288	2.260.571.769	(3.389.341.834)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(875.038.497)	201.573.288	2.260.571.769	(3.389.341.834)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(159)	37	410	(615)
21. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71		(159)	37	410	(615)

**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

**Kế toán trưởng**

Phan Minh Tuấn

**Người lập biểu**

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV	Quý IV	Năm 2016	Năm 2015
		năm 2016	năm 2015		
		VND	VND	VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	40.326.734.534	46.351.474.294	176.059.573.915	153.532.171.967
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(17.359.684.854)	(17.677.922.705)	(67.568.756.810)	(59.011.482.964)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.889.073.595)	(3.398.938.518)	(14.716.212.557)	(11.864.080.221)
Tiền lãi vay đã trả	04	(90.556.474)	(140.032.635)	(342.958.105)	(914.843.034)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.000.000.000)		(1.162.905.443)	(8.203.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.114.232.611	536.012.198	2.973.964.893	3.310.619.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.295.815.180)	(20.091.647.833)	(93.391.626.344)	(65.501.203.719)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.805.837.042</b>	<b>5.578.944.801</b>	<b>1.851.079.549</b>	<b>19.542.978.863</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(1.010.050.000)	-	(1.789.250.000)
Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	100.000.000	-	800.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(300.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.605.991	147.103.250	212.152.094	654.909.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9.605.991</b>	<b>(762.946.750)</b>	<b>(87.847.906)</b>	<b>(334.340.887)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ đi vay	33	15.253.069.750	1.120.000.000	42.276.217.820	74.550.903.083
Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.209.335.540)	(8.534.197.928)	(42.959.354.459)	(88.241.800.845)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	(245.165.176)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.956.265.790)</b>	<b>(7.414.197.928)</b>	<b>(683.136.639)</b>	<b>(13.936.062.938)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.140.822.757)</b>	<b>(2.598.199.877)</b>	<b>1.080.095.004</b>	<b>5.272.575.038</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.520.603.509	9.013.097.210	6.262.510.900	1.265.970.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		103.426	(136.264.433)	37.278.274	(259.913.065)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.379.884.178</b>	<b>6.278.632.900</b>	<b>7.379.884.178</b>	<b>6.278.632.900</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, Thăng Bình, Quảng Nam	Chế biến cát trắng, bột silica	100%



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, Thăng Bình, Quảng Nam	Khai thác cát trắng	100%
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàng Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến, kinh doanh trảng thạch	100%

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Nhà máy Vải sợi thủy tinh

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2016

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng niên độ toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các số dư là giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng hợp giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.3 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 11%
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	441.629.289	90.156.683
Tiền gửi ngân hàng	1.802.961.806	6.172.354.217
Tương đương tiền	5.135.293.083	-
<b>Cộng</b>	<b>7.379.884.178</b>	<b>6.262.510.900</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Tokai Sand Co., Ltd	-	206.764.500
Nesess Trading Co., Ltd	-	5.388.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	1.291.639.997	357.499.999
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	673.311.496	659.304.800
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	846.232.295
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	698.360.280	1.247.583.845
Union Glass Co., Ltd	-	2.037.337.500
Chin Ching Silica Sand Co., Ltd	-	-
Các đối tượng khác	1.629.707.617	2.052.521.485
<b>Cộng</b>	<b>4.996.431.340</b>	<b>12.795.244.424</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Viện Công nghiệp môi trường	75.900.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Hiệp Phát	190.592.718	119.120.449
Liên hiệp Khoa học CN địa chất và Khoáng sản	1.116.000.000	-
Viện Vật liệu xây dựng	-	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	221.386.063	
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	600.000.000	
Các đối tượng khác	210.626.390	24.801.440
<b>Cộng</b>	<b>2.414.505.171</b>	<b>251.921.889</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Tạm ứng	1.370.039.802	1.163.996.838
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	56.764.720	41.511.905
Phải thu khác	157.873.328	86.230.517
<b>Cộng</b>	<b>6.834.399.170</b>	<b>6.484.263.240</b>

**9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.859.385.935	5.801.150.195
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	726.880
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.859.385.935</b>	<b>5.801.877.075</b>

**Trong đó**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công ty TNHH Sông Công Hà Đông	27.000.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Văn Nam	11.905.818	11.905.818
Hộ kinh doanh Võ Tranh	20.562.450	20.562.450
Công ty Cổ phần Xây dựng và SXVL số 7	533.088.160	533.088.160
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Chi phí đi đường Đội xe Đại Lộc	15.069.787	15.069.787
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Châu Ngọc Cảnh	1.038.400	726.880
Nguyễn Lâm	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.859.385.935</b>	<b>5.801.877.075</b>

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.540.484.115	1.596.602.814
Công cụ, dụng cụ	490.742.236	238.813.113
Chi phí SXKD dở dang	376.102.166	405.253.067
Thành phẩm	3.860.703.853	4.883.115.087
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.639.912)	(70.639.912)
<b>Cộng</b>	<b>6.268.032.370</b>	<b>7.123.784.081</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 70.639.912 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 0 đồng.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.208.449	45.612.423
Chi phí bảo hiểm	27.303.272	59.209.340
Tiền thuê đất SXKD	-	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	68.826.320
Chi phí đội xe	90.667.636	65.799.393
Chi phí khác	576.950.380	-
<b>Cộng</b>	<b>766.129.737</b>	<b>239.447.476</b>

**b. Dài hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.816.344	580.349.143
Chi phí đền bù, bóc tầng, chập tầng	836.654.521	982.011.954
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.032.630.723	375.100.028
Chi phí trích đo địa chính Mỏ Cát Hương An	-	9.431.817
Phí cấp quyền khai thác mỏ	1.326.197.627	514.080.983
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	44.673.144	71.872.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	354.580.652	90.289.812
<b>Cộng</b>	<b>3.633.553.011</b>	<b>2.623.136.469</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế xuất khẩu	22.171.050	40.032.000
Thuế khác	6.058.250	-
<b>Cộng</b>	<b>28.229.300</b>	<b>40.032.000</b>

### 13. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.297.192.832	1.797.192.832
<b>Cộng</b>	<b>3.297.192.832</b>	<b>1.797.192.832</b>

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	35.919.577.063	43.189.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.618.068.137
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	35.919.577.063	43.189.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.618.068.137
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	16.835.905.598	24.489.274.134	3.543.716.835	1.079.807.563	45.948.704.130
Tăng trong kỳ	1.560.457.583	1.522.778.239	580.827.691	136.805.952	3.800.869.465
- Khấu hao	1.560.457.583	1.522.778.239	580.827.691	136.805.952	3.800.869.465
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.396.363.181	26.012.052.373	4.124.544.526	1.216.613.515	49.749.573.595
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	19.083.671.465	18.699.737.210	2.536.470.172	349.485.160	40.669.364.007
Số cuối kỳ	17.523.213.882	17.176.958.971	1.955.642.481	212.679.208	36.868.494.542

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác mỏ	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	498.697.779	498.697.779
- Khấu hao	17.910.324	17.910.324
Giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	516.608.103	516.608.103
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	153.730.195	153.730.195
Số cuối kỳ	135.819.871	135.819.871

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
<b>Cộng</b>	<b>1.244.300.691</b>	<b>1.244.300.691</b>

**17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	15.426.350.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu Đang hoạt động	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn Đang hoạt động	15%	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000	13.857.750.000

Công ty đã trích lập 100% dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu và Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn tính đến 31/12/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.486.150.043	1.729.470.128
Công ty CP Portserco	1.730.637.794	1.442.534.841
Công ty TNHH XD và KD Nhà Long Á	-	822.675.000
Công ty Wenzhou Asia	3.059.557.500	3.025.995.000
Phải trả các đối tượng khác	1.906.217.199	4.053.144.301
<b>Cộng</b>	<b>8.182.562.536</b>	<b>11.073.819.270</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	830.690.975	831.222.843
Thuế TNDN	2.564.104.300	162.905.444
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	48.499.437	9.349.248
Thuế tài nguyên	4.268.378.578	13.487.259.154
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.761.920	2.761.920
Các loại thuế khác	1.783.339.107	48.953.206
Các khoản phí, lệ phí và cá khoản phải nộp khác	-	1.215.152.443
<b>Cộng</b>	<b>9.497.774.317</b>	<b>15.757.604.258</b>

Theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Nam, Công ty bị truy thu số tiền thuế 7.688.618.886 đồng, trong đó thuế GTGT: 533.984.000 đồng, thuế Tài nguyên: 6.541.296.896 đồng, phí Bảo vệ môi trường: 613.337.990 đồng. Công ty bổ sung quyết toán thuế Tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC số tiền thuế 6.633.746.835 đồng. Cục thuế tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định 5448/QĐ-CT V/v xử phạt hành chính Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco, thuế GTGT truy thu 57.049.425 đồng, thuế TNDN 1.772.759 đồng. Báo cáo tài chính điều chỉnh hồi tố tương ứng các khoản mục thuế trên. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	7.362.843	16.629.000
Chi phí bán hàng	21.617.000	6.800.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	1.563.996.250	2.498.780.250
Chi phí hoàn thổ, cải tạo PHMT cát Thăng Bình	10.172.260.771	7.974.084.385
Chi phí phải trả khác	872.350.332	919.389.939
	<b>12.637.587.196</b>	<b>11.415.683.574</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	88.113.768	69.019.854
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	230.276.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.721.952	113.689.057
<b>Cộng</b>	<b>266.835.720</b>	<b>412.985.861</b>

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.725.000.000</b>	<b>41.928.175.955</b>	<b>42.658.175.955</b>	<b>995.000.000</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	1.000.000.000	41.878.175.955	42.128.175.955	750.000.000
- Vay cá nhân	725.000.000	50.000.000	530.000.000	245.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>158.726.004</b>	<b>142.452.500</b>	<b>301.178.504</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng Đông Á - CN Đại Lộc	-	-	-	-
- Vay cá nhân	158.726.004	142.452.500	301.178.504	-
<b>Cộng</b>	<b>1.883.726.004</b>	<b>42.070.628.455</b>	<b>42.959.354.459</b>	<b>995.000.000</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>385.000.000</b>	<b>142.452.500</b>	<b>242.547.500</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng Đông Á - CN Đại Lộc	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	385.000.000	142.452.500	242.547.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>385.000.000</b>	<b>142.452.500</b>	<b>242.547.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư 01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(52.567.520.377)	1.219.162.500	34.503.808.072
Tăng trong năm	589.000.000	-	-	-	-	3.244.405.001	-	3.833.405.001
Giảm trong năm	-	27.500.000	-	589.000.000	-	6.997.079.473	-	7.613.579.473
<b>Số dư 31/12/2015</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(56.320.194.849)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>30.723.633.600</b>
Số dư 01/01/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(56.320.194.849)	1.219.162.500	30.723.633.600
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	3.135.610.266	-	3.135.610.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	875.038.497	-	875.038.497
<b>Số dư 31/12/2016</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(54.059.623.080)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>32.984.205.369</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(53.184.584.583)	(52.930.853.015)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	(875.038.497)	(3.389.341.834)
Điều chỉnh giảm		
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(54.059.623.080)</b>	<b>(56.320.194.849)</b>

**25. Doanh thu**

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>26.019.570.601</b>	<b>30.570.199.525</b>	<b>120.662.404.664</b>	<b>119.408.577.038</b>
Doanh thu bán cát trắng chế biến	20.099.504.075	21.024.113.867	93.942.637.662	86.059.594.562
Doanh thu bán cát trắng sấy	708.438.486	2.649.357.101	3.783.563.128	6.517.574.632
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	1.179.800.564	2.285.860.321	5.757.036.291	8.131.379.306
Doanh thu bán đá xây dựng tận thu	75.981.818	219.954.544	230.140.908	456.517.271
Doanh thu bán bột silica	735.239.091	797.136.354	3.021.595.009	4.328.906.243
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.748.188.992	2.929.740.745	11.226.286.137	10.787.339.602
Doanh thu hoạt động khác	472.417.575	664.036.593	2.701.145.529	3.127.265.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	18.772.727	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.019.570.601</b>	<b>30.570.199.525</b>	<b>120.643.631.937</b>	<b>119.408.577.038</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>19.180.105.381</b>	<b>18.146.861.196</b>	<b>67.115.784.271</b>	<b>73.231.946.521</b>
Giá vốn cát trắng chế biến	14.123.126.967	10.839.207.024	46.661.374.550	46.747.888.897
Giá vốn cát trắng sấy	547.500.607	1.557.460.936	2.003.122.103	4.149.564.935
Giá vốn bột tràng thạch, bột phân hóa	995.684.642	2.135.633.783	4.567.455.248	7.417.039.501
Giá vốn đá xây dựng tận thu	67.314.020	194.269.892	205.394.597	313.410.998
Giá vốn bột silica	677.532.153	638.822.237	2.575.523.666	3.463.666.879
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.507.260.807	2.411.743.018	10.144.874.710	9.462.249.617
Giá vốn các hoạt động khác	261.686.185	369.724.306	958.039.397	1.678.125.694
<b>Cộng</b>	<b>19.180.105.381</b>	<b>18.146.861.196</b>	<b>67.115.784.271</b>	<b>73.231.946.521</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.928.875	5.611.125	300.898.192	42.427.027
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.596.440	172.643.870	172.098.247	679.614.251
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.407.786	67.154	35.407.786	102.627
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>256.933.101</b>	<b>178.322.149</b>	<b>508.404.225</b>	<b>722.143.905</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	103.042.347	85.126.275	288.400.843	874.943.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.528.083	159.843.894	240.802.989	514.022.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	160.090.922	51.926.225	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	4.619.250.000	1.539.750.000	13.857.750.000
<b>Cộng</b>	<b>188.570.430</b>	<b>5.024.311.091</b>	<b>2.120.880.057</b>	<b>15.246.716.791</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**29. Thu nhập khác**

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Nhượng bán vật tư	-	-	-	-
Tiền thanh lý tài sản	-	27.272.727	-	890.395.454
Thu nhập khác	83.272.739	-	89.586.998	1.300
<b>Cộng</b>	<b>83.272.739</b>	<b>27.272.727</b>	<b>89.586.998</b>	<b>890.396.754</b>

**30. Chi phí khác**

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	239.093.255	32.738.682	5.908.651.508	578.739.407
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	913.680	180.125.438	1.255.589.935	871.634.712
Chi phí khác	176.962.213	3	291.975.091	2.764.166
<b>Cộng</b>	<b>416.969.148</b>	<b>212.864.123</b>	<b>7.456.216.534</b>	<b>1.453.138.285</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(699.002.708)	238.160.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	176.035.789	36.587.298
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(875.038.497)</b>	<b>201.573.288</b>

**32. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV/2015.



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên